

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 74/2020/DS-PT

Ngày: 08/5/2020

V/v tranh chấp “Hợp đồng cầm cố
tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn.

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Thu Hằng

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng cầm cố tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 242/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 144/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Bé N, sinh năm: 1958; (có mặt)

Địa chỉ: tổ K, ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: 1. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm: 1967;

2. Ông Trần Văn H, sinh năm: 1963;

3. Anh Trần Văn H1, sinh năm: 1988;

Cùng ủy quyền cho bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1967 (có mặt)

Cùng địa chỉ: tổ M, ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 5 năm 2020)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng T- Chi nhánh Tiền Giang - Phòng giao dịch C.

Địa chỉ: đường G, tổ M, khu B1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Chung Văn T1- Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh kiêm giám đốc phòng giao dịch (Theo giấy ủy quyền số 555/UQ-SCB-CBTG.16 ngày 19/9/2016). (xin vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Huỳnh Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Đỗ Thị Bé N trình bày:*

Bà có nhận cầm cố tài sản là đất của vợ chồng bà Huỳnh Thị N1, ông Trần Văn H và con vợ chồng ông H là anh Trần Văn H1 02 lần như sau: Lần 01: Ngày 23/5/2017 âm lịch bà nhận cầm cố phần đất có chiều ngang 05m, chiều dài 10m nằm trong thửa đất 263, diện tích 434,5m² tọa lạc tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang của hộ gia đình bà Huỳnh Thị N1 với giá 30.000.000 đồng, thời hạn là 03 tháng, hết thời hạn này bà trả đất cho bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị N1 trả lại tiền cho bà. Lần 02: Ngày 16/10/2017 âm lịch gia đình bà Huỳnh Thị N1 tiếp tục cầm cố thêm phần đất có chiều ngang 05m, chiều dài 10m liền kề với phần đất bà nhận cầm cố lần đầu với giá là 25.000.000 đồng, thời hạn cầm cố đến ngày 10/01/2018 âm lịch. Bà và bà Huỳnh Thị N1 thỏa thuận kể từ ngày 27/8/2017 đến ngày 10/01/2018 bà Huỳnh Thị N1 trả lãi cho bà mỗi tháng 2.000.000 đồng, tổng cộng 04 tháng là 8.000.000 đồng nhưng bà Huỳnh Thị N1 không thực hiện. Cả 02 lần cầm cố hai bên đều có làm giấy tay để làm tin. Từ khi nhận cầm cố đất đến nay bà Huỳnh Thị N1 không có giao đất cho bà canh tác, nay thời hạn cầm cố đã hết nhưng bà Huỳnh Thị N1 không trả tiền vốn cũng như tiền lãi cho bà. Nay bà yêu cầu bà Huỳnh Thị N1, ông Trần Văn H, anh Trần Văn H1 trả lại tiền 02 lần cầm cố đất cho bà số tiền là 55.000.000 đồng và tiền lãi của 02 lần cầm cố theo quy định từ ngày cầm cố đất đến ngày xét xử, yêu cầu vốn lãi trả làm 01 lần.

** Bị đơn bà Huỳnh Thị N1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn ông Trần Văn H, anh Trần Văn H1 trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của bà Đỗ Thị Bé N về việc gia đình bà có 02 lần cầm cố đất cho bà Đỗ Thị Bé N, đến nay bà Đỗ Thị Bé N cũng chưa nhận đất canh tác và bà cũng chưa trả tiền vốn và tiền lãi cho bà Đỗ Thị Bé N. Nay bà đồng ý trả lại tiền vốn và lãi cho bà Đỗ Thị Bé N nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng T- Chi nhánh Tiền Giang - Phòng giao dịch C (gọi tắt là SCB) có ông Chung Văn T1 là người đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngày 24/01/2017 bà Huỳnh Thị N1 có vay của Ngân hàng T- Chi nhánh Tiền Giang - Phòng giao dịch C số tiền 280.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay trung hạn số 008/HĐ-SCB-PGD CB.17, thời hạn vay là 60 tháng. Khi vay bà N1 có thể chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất thửa 263, diện tích 434,5m² tọa lạc tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Trong quá trình thẩm định nhận thế chấp tài sản Ngân hàng không nhận bất cứ tài liệu, văn bản nào thể hiện tài sản của bà N1 đang có tranh chấp với người khác. Nay SCB không có yêu cầu gì trong vụ án này,

nếu hết hạn trả nợ theo hợp đồng bà N1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì SCB sẽ khởi kiện bà N1 bằng vụ án khác.

* Bản án dân sự sơ thẩm số bản án dân sự sơ thẩm số: 242/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các Điều 274, 280, 309, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xử: 1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Bé N.

2/ Buộc bà Huỳnh Thị N1, ông Trần Văn H, anh Trần Văn H1 có nghĩa vụ trả bà Đỗ Thị Bé N số tiền 79.166.000 đồng (Bảy mươi chín triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) làm 01 lần.

Kể từ ngày bà Đỗ Thị Bé N có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Huỳnh Thị N1, ông Trần Văn H, anh Trần Văn H1 chậm thi hành án đối với số tiền trên thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí:

3.1. Bà Huỳnh Thị N1, ông Trần Văn H, anh Trần Văn H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.958.000 đồng (Ba triệu chín trăm năm mươi tám ngàn đồng).

3.2. Bà Đỗ Thị Bé N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị Bé N tổng cộng 1.675.000 đồng (Một triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09796 ngày 28 tháng 01 năm 2017 và số 10143 ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 05 tháng 12 năm 2019, bị đơn bà Huỳnh Thị N1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị N1 đồng ý trả lại tiền cầm cố đất 55.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu tính lại lãi cho phù hợp quy định pháp luật.

Bà Bé N đồng ý theo yêu cầu của bà Huỳnh Thị N1.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị N1 với bà Đỗ Thị Bé N thống nhất thỏa thuận trả tiền cầm cố và tiền lãi, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị N1, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng T- Chi nhánh Tiền Giang - Phòng giao dịch C có đơn xin xét xử vắng mặt, đã có lời khai, tài liệu chứng cứ đã được cấp sơ thẩm thu thập, việc vắng mặt của Ngân hàng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị N1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Đỗ Thị Bé N với bà Huỳnh Thị N1, ông Trần Văn H, anh Trần Văn H1 thừa nhận có xác lập giao dịch cầm cố tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 16, diện tích 434,5m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Trần Văn H thể hiện qua hai giấy thỏa thuận cầm cố đất:

+ Lần 1: Giấy cầm cố đất ngày 23/5/2017 âm lịch thể hiện nội dung bà Huỳnh Thị N1 có thể cho bà Đỗ Thị Bé N phân đất chiều ngang 05m, chiều dài 10m sát với nhà chị chồng bà Huỳnh Thị N1 với số tiền là 30.000.000 đồng, thời hạn là 03 tháng.

+ Lần 2: Giấy thỏa thuận cầm cố đất ngày 16/10/2017 thể hiện nội dung bà Huỳnh Thị N1 cầm cố đất cho bà Đỗ Thị Bé N phân đất chiều ngang 05m, chiều dài 10m liền kề với phần đất trước đây bà Huỳnh Thị N1 cầm cho bà Đỗ Thị Bé N với giá là 25.000.000 đồng, thời hạn cầm đến ngày 10/01/2018 âm lịch, bà Huỳnh Thị N1 chịu lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày 27/8/2017 âm lịch đến ngày 10/01/2018 âm lịch tổng cộng 04 tháng số tiền là 8.000.000 đồng.

[3] Sau khi cầm cố đất thì bà Đỗ Thị Bé N không có canh tác, sử dụng phần đất nhận cầm cố mà phần đất này vẫn do gia đình bà Huỳnh Thị N1 quản lý sử dụng, đến nay thời hạn cầm cố cũng đã hết nhưng bà Huỳnh Thị N1 cũng xác định là gia đình bà chưa trả lại tiền vốn và tiền lãi của 02 lần cầm cố đất cho bà Đỗ Thị Bé N. Nên bà Đỗ Thị Bé N khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị N1, ông Trần Văn H, anh Trần Văn H1 trả lại số tiền vốn của 02 lần cầm cố đất là 55.000.000 đồng. Án sơ thẩm buộc phía bà Huỳnh Thị N1 trả tiền cầm cố 55.000.000 đồng là có cơ sở.

[4] Về phần lãi suất: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn chịu mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền vốn của 02 lần cầm cố đất: Lần 01 là 30.000.000 đồng từ ngày 23/5/2017 âm lịch đến ngày xét xử; Lần 02 là 25.000.000 đồng từ ngày 16/10/2017 đến ngày xét xử, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy chưa phù hợp nên điều chỉnh lại như sau:

+ Đối với số tiền cầm cố đất lần 01 là 30.000.000 đồng: Tiền lãi được tính sau 3 tháng kể từ ngày 23/5/2017 âm lịch đến ngày xét xử là 26 tháng 9 ngày và hai bên cũng không thỏa thuận lãi suất nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để quyết định về phần lãi suất đối với hợp đồng cầm cố tài sản với mức 0,83% là phù hợp, tương ứng với thời gian phải chịu lãi suất như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc 30.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 26 tháng 9 ngày = 6.548.700 đồng.

+ Đối với số tiền cầm cố đất lần 02 là 25.000.000 đồng: Thời hạn cầm đến ngày 10/01/2018 âm lịch, bà Huỳnh Thị N1 chịu lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày 27/8/2017 âm lịch đến ngày 10/01/2018 âm lịch tổng cộng 04 tháng số tiền là 8.000.000 đồng. Tuy nhiên thỏa thuận lãi suất giữa hai bên vượt quá quy định, nên cần áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để quyết định về phần lãi suất đối với hợp đồng cầm cố tài sản giữa các đương sự với mức 1,66% là phù hợp, tương ứng với thời gian phải chịu lãi suất như sau:

+ Tiền lãi trên nợ gốc 25.000.000 đồng x 1,66% x 4 tháng (làm tròn theo thỏa thuận) = 1.660.000 đồng.

Đối với thời gian phải chịu lãi quá hạn từ ngày 11/01/2018 âm lịch đến ngày xét xử là 21 tháng và hai bên cũng không thỏa thuận lãi suất nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để quyết định về phần lãi suất đối với hợp đồng cầm cố tài sản với mức 0,83% là phù hợp, tương ứng với thời gian phải chịu lãi suất như sau:

+ Tiền lãi trên nợ gốc (25.000.000 đồng + 1.660.000) x 0,83%/tháng x 21 tháng = 4.646.838 đồng.

[5] Tại phiên tòa, bà Đỗ Thị Bé N cho phía bà Huỳnh Thị N1 trả số tiền cầm cố đất 55.000.000 đồng và tiền lãi 12.855.538 đồng. Bà Huỳnh Thị N1 thống nhất trả số tiền trên cho bà Bé N. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự là phù hợp Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa án sơ thẩm. Buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền cầm cố và lãi là 67.855.538 đồng.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị N1 được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 274, 280, 309, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị N1

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 242/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Phần tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Bé N.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Đỗ Thị Bé N với Huỳnh Thị N1.

Buộc bà Huỳnh Thị N1, ông Trần Văn H, anh Trần Văn H1 có nghĩa vụ liên đới trả bà Đỗ Thị Bé N số tiền vốn của 02 lần cầm cố đất và tiền lãi tổng cộng 67.855.538 đồng (tiền cầm cố 55.000.000 đồng và lãi 12.855.538 đồng). Thực hiện trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị N1, ông Trần Văn H, anh Trần Văn H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.378.300 đồng.

Bà Đỗ Thị Bé N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị Bé N tổng cộng 1.675.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu số 09796 ngày 28/01/2019 và số 10143 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị N1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu số 0002737 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
DSPT-2020-T

Lê Thanh Toàn